

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 341 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 325).

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	-
Phần mềm vi tính	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Đầu tư vào công ty liên doanh**

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.10 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

*Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty hoàn nhập các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc chưa sử dụng theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

▶ *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được ghi nhận trên tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu".

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.995.433.783	3.607.337.578
Tiền gửi ngân hàng	9.937.925.286	54.617.691.336
Các khoản tương đương tiền	414.220.400.000	517.575.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>427.153.759.069</b>	<b>575.800.028.914</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng với tổng trị giá là 20.930.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 14*).

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	52.917.867.728	23.686.330.469
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(803.487.540)	(555.644.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.114.380.188</b>	<b>23.130.686.469</b>

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 14*).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	192.000.000	402.000.000
Trả trước bên thứ ba	8.777.787.764	10.379.596.460
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.969.787.764</b>	<b>10.781.596.460</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	3.214.144.244	857.754.750
Các khoản khác	199.433.365	290.862.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.413.577.609</u></b>	<b><u>1.148.616.750</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	1.562.422.746	1.520.194.908
Công cụ, dụng cụ	3.895.609.994	3.280.293.705
Hàng hóa	55.876.839.456	51.747.266.722
Thành phẩm	130.329.333.056	129.110.510.351
Hàng gửi bán	3.437.724.824	31.863.728.813
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>195.101.930.076</u></b>	<b><u>217.521.994.499</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.035.985.787)</u>	<u>(281.655.363)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>194.065.944.289</u></b>	<b><u>217.240.339.136</u></b>

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	82.453.514.525	88.645.692.131	7.330.982.067	4.367.197.595	182.797.386.318
Mua sắm mới	8.166.005.222	17.987.710.911	1.427.006.178	1.082.259.092	28.662.981.403
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	73.500.000	-	-	73.500.000
Thanh lý	(7.208.226.947)	(9.668.602.491)	-	(140.000.000)	(17.016.829.438)
Phân loại lại (*)	(597.096.060)	(4.840.176.314)	(274.400.720)	(1.220.044.058)	(6.931.717.152)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	1.917.590.080	-	-	-	1.917.590.080
<b>Số cuối năm</b>	<b>84.731.786.820</b>	<b>92.198.124.237</b>	<b>8.483.587.525</b>	<b>4.089.412.629</b>	<b>189.502.911.211</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>15.851.662.174</i>	<i>10.905.076.350</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>550.413.934</i>	<i>29.307.152.458</i>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	(38.350.336.435)	(35.287.061.612)	(3.878.781.177)	(2.212.545.962)	(79.728.725.186)
Khấu hao trong kỳ	(7.225.327.392)	(11.363.577.424)	(870.730.215)	(726.532.600)	(20.186.167.631)
Thanh lý	4.277.980.193	3.501.872.626	-	4.666.666	7.784.519.485
Phân loại lại (*)	502.724.264	4.127.754.338	40.005.414	1.029.088.946	5.699.572.962
<b>Số cuối năm</b>	<b>(40.794.959.370)</b>	<b>(39.021.012.072)</b>	<b>(4.709.505.978)</b>	<b>(1.905.322.950)</b>	<b>(86.430.800.370)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	44.103.178.090	53.358.630.519	3.452.200.890	2.154.651.633	103.068.661.132
Số cuối năm	43.936.827.450	53.177.112.165	3.774.081.547	2.184.089.679	103.072.110.841
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 14)</i>	<i>2.008.832.736</i>	<i>77.837.064</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.086.669.800</i>

(\*) Phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	36.647.555.945	80.200.000	36.727.755.945
Tăng trong kỳ	56.687.940	-	56.687.940
Thanh lý	(589.592.539)	-	(589.592.539)
Phân loại lại (*)	(4.554.634.520)	-	(4.554.634.520)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.917.590.080)	-	(1.917.590.080)
Số cuối năm	<u>29.642.426.746</u>	<u>80.200.000</u>	<u>29.722.626.746</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	80.200.000	80.200.000
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(720.492.975)	(80.200.000)	(800.692.975)
Khấu trừ trong kỳ	(51.442.272)	-	(51.442.272)
Thanh lý	88.438.863	-	88.438.863
Phân loại lại (*)	683.496.384	-	683.496.384
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(80.200.000)</u>	<u>(80.200.000)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>35.927.062.970</u>	<u>-</u>	<u>35.927.062.970</u>
Số cuối năm	<u>29.642.426.746</u>	<u>-</u>	<u>29.642.426.746</u>

(\*) Phân loại lại theo quy định của Thông tư 45.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh ( <i>Thuyết minh số 12.1</i> )	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác ( <i>Thuyết minh số 12.2</i> )	<u>2.260.573.075</u>	<u>2.260.573.075</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>162.711.721.075</b>	<b>162.711.721.075</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(559.856.361)</u>	<u>-</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>162.151.864.714</u></b>	<b><u>162.711.721.075</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh**

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm và số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	25%	150.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25%	7.500.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>160.451.148.000</b>

**12.2 Đầu tư dài hạn khác**

Công ty nhận đầu tư	Số cuối năm và số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	159.905	1.150.623.075
Công ty Cổ phần Docitrans	100.000	1.000.000.000
Khác	-	109.950.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.260.573.075</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.820.678.518	-
Công cụ và dụng cụ	1.874.960.600	708.195.455
Khác	944.994.277	70.375.757
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.640.633.395</b>	<b>778.571.212</b>

**14. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14.1)	583.273.998.750	713.730.900.000
Vay cá nhân (Thuyết minh số 14.2)	6.728.107.725	7.473.219.803
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>590.002.106.475</b>	<b>721.204.119.803</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**14 VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**14.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm			Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 4,6,9 và 10)
		VNĐ	Đô la Mỹ	Tổng cộng (VNĐ)			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 28/2013/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15 tháng 4 năm 2013	128.120.000.000	4.819.000	229.728.615.000	Từ 1 đến 3 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/năm cho vay USD và 6,37%/năm cho vay VNĐ	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10 tháng 1 năm 2011	156.057.128.750	615.000	169.024.403.750	Từ 3 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2%/năm cho vay USD và 6,2%/năm cho vay VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	Thư tiện ích ngày 27 tháng 3 năm 2012	31.000.000.000	2.931.000	92.800.135.000	3 tháng từ ngày giải ngân	2,2%/năm cho vay USD và 6,2% cho vay VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	Thư tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011	11.000.000.000	1.457.000	41.720.845.000	3 tháng từ ngày giải ngân	2,43%/năm cho vay USD và 6%/năm cho vay VNĐ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 0036/HĐTD2-VIB621/13 ngày 25 tháng 10 năm 2013	20.000.000.000	-	20.000.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	6,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 93/2013/HĐTD ngày 18 tháng 9 năm 2013	20.000.000.000	-	20.000.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 28 tháng 5 năm 2013 và số 02/2013/HĐ ngày 15 tháng 6 năm 2013	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1 tháng từ ngày giải ngân	6%/năm	Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>376.177.128.750</b>	<b>9.822.000</b>	<b>583.273.998.750</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**14. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**14.2 Vay cá nhân**

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất 9,96%/năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 và 7,2%/năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	10.275.524.081	7.358.471.846
Phải trả mua máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất	3.761.150.609	2.698.528.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.036.674.690</u></b>	<b><u>10.057.000.806</u></b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	541.800.000	6.500.000.000
Bên thứ ba trả tiền trước	7.848.946.595	27.529.237.150
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.390.746.595</u></b>	<b><u>34.029.237.150</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	6.040.577.903	2.277.886.790
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.159.555.201	1.601.799.988
Thuế thu nhập cá nhân	843.090.961	1.353.038.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.043.224.065</u></b>	<b><u>5.232.725.549</u></b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.023.701.937	1.399.800.540
Chi phí dự phòng tiền đền bù	-	4.535.685.717
Các khoản khác	628.393.313	447.970.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.652.095.250</u></b>	<b><u>6.383.456.917</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Tài chính tỉnh An Giang từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	2.153.531.221	1.536.050.474
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.571.110.014</u></b>	<b><u>3.953.629.267</u></b>

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tại ngày 1 tháng 1	8.259.426.419	7.529.399.084
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 21.1)	1.539.999.999	2.112.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.262.279.726)</u>	<u>(1.381.972.665)</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>8.537.146.692</u></b>	<b><u>8.259.426.419</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	VNĐ						
	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							
Số đầu năm	182.000.000.000	863.985.578	17.510.000.000	70.039.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	51.325.164.368	51.325.164.368
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Thủ lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.824.709.703)	(1.824.709.703)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	(863.985.578)	-	-	-	-	(863.985.578)
Trích lập quỹ	-	-	690.000.000	3.520.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>73.559.000.000</u>	<u>3.520.000.000</u>	<u>84.780.899.439</u>	<u>362.059.899.439</u>
<b>Năm nay</b>							
Số đầu năm	182.000.000.000	-	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	31.991.091.511	31.991.091.511
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	2.566.000.000	1.027.000.000	(5.132.999.999)	(1.539.999.999)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>76.125.000.000</u>	<u>4.547.000.000</u>	<u>84.338.990.951</u>	<u>365.210.990.951</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Tông Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Các cổ đông khác	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>18.200.000</b>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>1.770.160.591.693</b>	<b>2.226.055.713.575</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.383.133.050.446	1.860.512.926.985
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	379.801.743.720	296.435.645.487
Doanh thu khác	7.225.797.527	69.107.141.103
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.770.160.591.693</b>	<b>2.226.055.713.575</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(166.717.251)</b>	<b>(107.591.200)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.769.993.874.442</b>	<b>2.225.948.122.375</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.382.966.333.195	1.860.405.335.785
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	379.801.743.720	296.435.645.487
Doanh thu khác	7.225.797.527	69.107.141.103

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.678.763.505	19.661.750.111
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.910.229.295	17.706.067.500
Thu nhập cổ tức	3.012.020.216	6.117.397.478
Lãi bán hàng trả chậm	365.054.314	2.490.956.275
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	226.899.144	2.745.060.370
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.192.966.474</b>	<b>48.721.231.734</b>

# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.309.540.559.350	1.724.738.506.711
Giá vốn bán xe và phụ tùng xe gắn máy	361.473.700.929	277.356.928.908
Giá vốn khác	2.829.530.093	62.504.322.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.673.843.790.372</u></b>	<b><u>2.064.599.758.116</u></b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	28.865.067.115	35.919.465.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.035.558.048	4.852.962.933
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	559.856.361	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.460.481.524</u></b>	<b><u>40.772.428.824</u></b>

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.628.950.717.373	2.023.231.905.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.934.943.638	74.225.774.364
Chi phí nhân công	51.204.326.760	57.812.695.880
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	20.237.609.903	13.621.899.517
Chi phí bằng tiền khác	6.028.142.451	13.499.284.929
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.766.355.740.125</u></b>	<b><u>2.182.391.560.429</u></b>

## 26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>42.432.356.004</b>	<b>9.613.291.642</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	33.728.000.000	25.000.000
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	6.618.244.000	6.459.968.000
Tiền phạt nhận được	597.804.033	988.017.331
Thu nhập khác	1.488.307.971	2.140.306.311
<b>Chi phí khác</b>	<b>(10.104.303.029)</b>	<b>(48.056.726)</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(9.733.463.629)	(34.455.552)
Chi phí khác	(370.839.400)	(13.601.174)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>32.328.052.975</u></b>	<b><u>9.565.234.916</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	8.504.579.077	13.922.050.576
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	203.001.654	-
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(4.176.615.172)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.707.580.731</b>	<b>9.745.435.404</b>

**Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>40.698.672.242</b>	<b>61.070.599.772</b>
<b>Các khoản điều chỉnh (giảm) tăng lợi nhuận kế toán</b>		
Hoàn nhập dự phòng	(4.535.685.717)	-
Thu nhập cổ tức	(3.012.020.216)	(6.117.397.478)
Các khoản khác	867.350.000	735.000.000
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<b>34.018.316.309</b>	<b>55.688.202.294</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>8.504.579.077</b>	<b>13.922.050.576</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	203.001.654	-
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(4.176.615.172)
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>8.707.580.731</b>	<b>9.745.435.404</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.277.886.790	13.080.203.527
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.838.547.812)	(20.547.752.141)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quyết định của cơ quan thuế	(106.341.806)	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b> <i>(Thuyết minh số 17)</i>	<b>6.040.577.903</b>	<b>2.277.886.790</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VNĐ
			Số tiền
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên quan	Bán gạo	46.816.150.000
		Thanh lý tài sản	33.728.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Công ty mẹ	Chia cổ tức	13.740.975.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên quan	Vận chuyển hàng	11.127.935.285
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Công ty mẹ	Chia cổ tức	7.689.825.000
Cty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên quan	Nhận chia cổ tức	2.794.940.775

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VNĐ
			Phải thu (Phải trả)
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên quan	Ứng trước tiền vận chuyển hàng	192.000.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền mua gạo	(541.800.000)

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động ở tỉnh An Giang. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.560.000.000	1.080.000.000
Trên 1 năm	3.450.000.000	4.410.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.010.000.000</b>	<b>5.490.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VNĐ	+300	(3.985.450.422)
VNĐ	-300	3.985.450.422
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>		
VNĐ	+300	(3.150.992.727)
VNĐ	-300	3.150.992.727

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh như thực hiện hợp đồng kỳ hạn mua và bán ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho giao dịch bán hàng hóa và vay bằng Đô la Mỹ (US\$).

Công ty đã ký các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Công ty mua (bán) US\$</i>	<i>Ngày thực hiện</i>	<i>Tỷ giá kỳ hạn</i>	<i>Lãi (lỗ) chưa thực hiện</i>
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - chi nhánh Hồ Chí Minh	(400.000)	14-02-2014	21.350	128.000.000
	(300.000)	21-02-2014	21.346	94.800.000
	(300.000)	25-02-2014	21.358	98.400.000
	(300.000)	04-03-2014	21.378	104.400.000
	(300.000)	11-03-2014	21.397	110.100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	(600.000)	19-02-2014	21.358	163.800.000
	(400.000)	28-02-2014	21.388	121.200.000
	(500.000)	07-03-2014	21.404	159.500.000
	(500.000)	14-03-2014	21.401	158.000.000
	500.000	08-01-2014	21.290	(80.000.000)
	500.000	14-01-2014	21.280	(75.000.000)
	<u>1.000.000</u>	29-01-2014	21.295	<u>(165.000.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(1.600.000)</u></b>			<b><u>818.200.000</u></b>

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

<i>Thay đổi tỷ giá US\$(%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	
+1	(1.621.314.371)
-1	1.621.314.371
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	
+1	(3.829.751.255)
-1	3.829.751.255

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

**Ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Các khoản vay và nợ	590.002.106.475
Phải trả người bán	14.036.674.690
Chi phí phải trả	1.023.701.937
	<b>605.062.483.102</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Các khoản vay và nợ	721.204.119.803
Phải trả người bán	10.057.000.806
Chi phí phải trả	1.399.800.540
	<b>732.660.921.149</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 14.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Đầu tư dài hạn	2.150.623.075	(559.856.361)	2.150.623.075	-	1.590.766.714	2.150.623.075	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.132.011.972	(803.487.540)	24.544.085.219	(555.644.000)	55.328.524.432	23.988.441.219	
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	40.371.000.000	-	30.000.000.000	40.371.000.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.153.759.069	-	575.800.028.913	-	427.153.759.069	575.800.028.913	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>515.436.394.116</b>	<b>(1.363.343.901)</b>	<b>642.865.737.207</b>	<b>(555.644.000)</b>	<b>514.073.050.215</b>	<b>642.310.093.207</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản vay	590.002.106.475	-	721.204.119.803	-	590.002.106.475	721.204.119.803	
Phải trả người bán	14.036.674.690	-	10.057.000.806	-	14.036.674.690	10.057.000.806	
Chi phí phải trả	1.023.701.937	-	1.399.800.540	-	1.023.701.937	1.399.800.540	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>605.062.483.102</b>	<b>-</b>	<b>732.660.921.149</b>	<b>-</b>	<b>605.062.483.102</b>	<b>732.660.921.149</b>	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 32. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**32. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	1.382.966.333.195	379.801.743.720	7.225.797.527	1.769.993.874.442
Giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.382.966.333.195</b>	<b>379.801.743.720</b>	<b>7.225.797.527</b>	<b>1.769.993.874.442</b>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	73.425.773.845	18.328.042.791	4.396.267.434	96.150.084.070
Chi phí không phân bổ				(92.511.949.753)
Thu nhập tài chính				44.192.966.474
Chi phí tài chính				(39.460.481.524)
Thu nhập khác				32.328.052.975
Lợi nhuận trước thuế				40.698.672.242
Thuế TNDN hiện hành				(8.707.580.731)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>				<b>31.991.091.511</b>
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	429.532.778.875	53.053.395.398	2.571.548.880	485.157.723.153
Tiền và tương đương tiền của Công ty				427.153.759.069
Tài sản không phân bổ				106.281.291.455
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.018.592.773.677</b>
Nợ phải trả của bộ phận	601.279.879.083	8.391.229.498	2.758.419.172	612.429.527.753
Nợ phải trả không phân bổ				40.952.254.973
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>653.381.782.726</b>

# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 32. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Lương thực	Xe gắn máy	Khác	VND Tổng cộng
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	1.860.405.335.785	296.435.645.487	69.107.141.103	2.225.948.122.375
Giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.860.405.335.785</b>	<b>296.435.645.487</b>	<b>69.107.141.103</b>	<b>2.225.948.122.375</b>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	135.666.829.074	19.078.716.579	6.602.818.606	161.348.364.259
Chi phí không phân bổ				(117.791.802.313)
Thu nhập tài chính				48.721.231.734
Chi phí tài chính				(40.772.428.824)
Thu nhập khác				9.565.234.916
Lợi nhuận trước thuế				61.070.599.772
Thuế TNDN hiện hành				(9.745.435.404)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				<b>51.325.164.368</b>
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	305.075.300.687	46.524.408.804	9.246.219.281	360.845.928.772
Tiền và tương đương tiền của Công ty				575.800.028.914
Tài sản không phân bổ				235.927.875.330
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.172.573.833.016</b>
Nợ phải trả của bộ phận	758.405.564.880	3.876.161.993	-	762.281.726.873
Nợ phải trả không phân bổ				48.232.206.704
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>810.513.933.577</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Bảng sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	31.991.091.511	51.325.164.368
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>18.200.000</u>	<u>18.200.000</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.758</u>	<u>2.820</u>

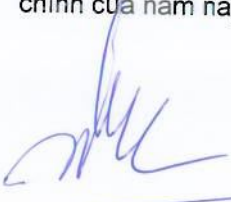
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm nay.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của năm nay.



Ông Ngô Văn Trị  
Người lập




Ông Huỳnh Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014